

# KNOWLEDGE, ATTITUDE AND PRACTICES REGARDING ACNE AMONG STUDENTS AT DAI NAM UNIVERSITY

Nguyen Thi Nhu Quy\*

*Dai Nam University - No.1 Xom street, Phu Lam ward, Ha Dong district, Hanoi, Vietnam*

Received: 22/07/2024

Revised: 15/08/2024; Accepted: 28/08/2024

## ABSTRACT

**Aims:** To evaluate the knowledge, attitude and practices regarding acne among students in Dai Nam University.

**Methods:** Cross-sectional descriptive study conducted on 508 students at Dai Nam University. The study used a structured questionnaire consisting of 4 parts to understand demographic characteristics, acne status, and the current status of knowledge, attitudes, and practices about acne of students. After collecting data, it is exported to an Excel file, cleaned and analyzed using SPSS 25.0 software.

**Results:** The rate of acne among students at Dai Nam University is 49.8%. Regarding knowledge, of the 508 students participating in the study, 52.2% had a satisfactory level of knowledge about acne, and a higher proportion had a satisfactory attitude (67.9%), while only one third (33.5%) of students passing practice on acne.

**Conclusion:** The rate of students with good level of knowledge, attitude, and practices about acne is low. Measures for awareness campaigns and educational programs are needed to enhance students' understanding and guide proper acne skin care behavior.

**Keywords:** Acne, students, knowledge, attitude, practice, DNU.

---

\* Corresponding author

Email address: Quyntn@dainam.edu.vn

Phone number: (+84) 349638818

<http://doi.org/10.52163/yhc.v65i5.1432>

# KIẾN THỨC, THÁI ĐỘ, THỰC HÀNH VỀ BỆNH TRỨNG CÁ Ở SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐẠI NAM

Nguyễn Thị Như Quý\*

Trường đại học Đại Nam - Số 1 phố Xóm, phường Phú Lãm, quận Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam

Ngày nhận bài: 22/07/2024

Ngày chỉnh sửa: 15/08/2024; Ngày duyệt đăng: 28/08/2024

## TÓM TẮT

**Mục tiêu:** Đánh giá kiến thức, thái độ, thực hành về bệnh trứng cá ở sinh viên Trường Đại học Đại Nam.

**Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang thực hiện trên 508 sinh viên Trường Đại học Đại Nam. Nghiên cứu sử dụng bộ câu có cấu trúc gồm 4 phần nhằm tìm hiểu đặc điểm nhân khẩu học, tình trạng bệnh trứng cá và thực trạng kiến thức, thái độ, thực hành về bệnh trứng cá của sinh viên. Số liệu sau khi thu thập được xuất file Excel, làm sạch và phân tích bằng phần mềm SPSS 25.0.

**Kết quả:** Tỷ lệ mắc bệnh trứng cá ở sinh viên Trường Đại học Đại Nam là 49,8%. Về kiến thức, trong 508 sinh viên tham gia vào nghiên cứu, 52,2% có kiến thức về mụn trứng cá ở mức đạt, tỷ lệ sinh viên có thái độ đạt cao hơn (67,9%), trong khi chỉ có một phần ba (33,5%) sinh viên thực hành đạt về bệnh trứng cá.

**Kết luận:** Tỷ lệ sinh viên có kiến thức, thái độ và thực hành về mụn trứng cá đạt còn thấp. Cần có các biện pháp tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức và định hướng hành vi chăm sóc da mụn đúng cách cho sinh viên.

**Từ khóa:** Bệnh trứng cá, sinh viên, kiến thức, thái độ, thực hành, DNU.

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Mụn trứng cá là một tình trạng da phổ biến, xảy ra khi các nang lông bị bít tắc, dầu nhờn và các tế bào da chết bít kín các lỗ chân lông và có thể khiến bùng phát các tổn thương (thường được gọi là nốt mụn hay nốt) [1]. Bệnh có thể xảy ra ở mọi lứa tuổi, hay gặp ở lứa tuổi thanh thiếu niên. Thống kê cho thấy mụn trứng cá ảnh hưởng đến hơn 90% thanh thiếu niên, trong số những người bị mụn trứng cá, khoảng 40-60% bị mụn trứng cá dai dẳng ở tuổi 20 và dẫn đến sẹo ở nhiều mức độ khác nhau ở khoảng 20% dân số [2]. Tại Việt Nam, trứng cá là bệnh rất phổ biến, đặc biệt là ở học sinh, sinh viên. Nghiên cứu của Trần Thị Hạnh cho thấy tỷ lệ lưu hành bệnh trứng cá ở học sinh

Trường Trung học phổ thông Châu Văn Liêm, thành phố Cần Thơ là 82,5% [3]. Một nghiên cứu khác cho thấy tỷ lệ lưu hành bệnh trứng cá ở sinh viên đại học y dược Cần Thơ là 90,2% cho cả 2 giới [4].

Sinh viên là những thanh niên trẻ, đang ở lứa tuổi trưởng thành, cuộc sống sinh viên với những áp lực trong học tập, công việc, đời sống cá nhân khiến nhiều bạn trẻ không có thời gian hoặc không quan tâm đúng và đủ đến sức khỏe da mặt của mình, kèm theo thiếu kiến thức, hiểu biết về bệnh trứng cá, không có cách xử lý đúng khi bị mụn dẫn đến xuất hiện tình trạng mụn trứng cá, mụn không thuyên giảm và để lại hậu quả lâu dài. Tuy nhiên, các nghiên cứu về mụn trứng cá hiện nay thường

\* Tác giả liên hệ

Email: Quyntn@dainam.edu.vn

Điện thoại: (+84) 349638818

<http://doi.org/10.52163/yhc.v65i5.1432>



tập trung vào đối tượng học sinh trung học thuộc giai đoạn dậy thì, việc đánh giá tỷ lệ mắc trứng cá và các vấn đề về da thường được thực hiện tại các cơ sở khám chữa bệnh chuyên khoa da liễu. Có rất ít thông tin về tỷ lệ mắc cũng như kiến thức, thái độ, thực hành về bệnh trứng cá ở đối tượng sinh viên. Do đó, chúng tôi tiến hành nghiên cứu này với mục tiêu đánh giá thực trạng kiến thức, thái độ và thực hành về bệnh trứng cá của sinh viên Trường Đại học Đại Nam năm 2024.

## 2. ĐỐI TƯỢNG, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1. Thiết kế nghiên cứu

Mô tả cắt ngang.

### 2.2. Địa điểm và thời gian nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện từ tháng 10/2023 đến tháng 4/2024 tại Trường Đại học Đại Nam (Hà Đông, Hà Nội).

### 2.3. Đối tượng nghiên cứu

Các sinh viên hệ chính quy, đang theo học tại Trường Đại học Đại Nam trong năm học 2023-2024

- Tiêu chuẩn lựa chọn:

+ Tất cả sinh viên các khoa thuộc 4 khối ngành của trường (Sức khỏe, Khoa học xã hội, Kinh tế - Kinh doanh, Kỹ thuật - Công nghiệp).

+ Sinh viên đồng ý hợp tác nghiên cứu.

+ Sinh viên không có các dấu hiệu của tổn thương về tinh thần và nhận thức ảnh hưởng đến việc trả lời hoàn thiện bộ câu hỏi.

- Tiêu chuẩn loại trừ:

+ Sinh viên không thuộc hệ chính quy, không có mặt tại trường trong thời gian thu thập số liệu.

+ Sinh viên không đồng ý hợp tác nghiên cứu.

### 2.4. Cỡ mẫu, chọn mẫu

- Cỡ mẫu của nghiên cứu được tính theo công thức sau:

$$n = Z_{1-\alpha/2}^2 \frac{p(1-p)}{d^2}$$

Trong đó: n là cỡ mẫu cần thiết.

$\alpha$  là mức ý nghĩa thống kê (chọn  $\alpha = 0,05$  ứng với độ tin cậy 95%, thay vào bảng ta được  $Z_{1-\alpha/2} = 1,96$ .

p là giá trị ước đoán của tỷ lệ kiến thức đúng về chăm sóc da mụn trứng cá.

d = 0,05 (sai số cho phép).

Theo nghiên cứu của Harivarshan G năm 2020 tại một trường đại học y khoa, kết quả tỷ lệ sinh viên có kiến thức đúng về mụn trứng cá là 60% [5].

Chọn p = 0,6 đưa vào công thức tính cỡ mẫu ước lượng một tỷ lệ, tính được cỡ mẫu tối thiểu là 369 sinh viên.

- Phương pháp chọn mẫu: sử dụng phương pháp chọn mẫu thuận tiện, tất cả sinh viên đang học tại Trường Đại học Đại Nam trong thời gian nghiên cứu, đáp ứng tiêu chuẩn lựa chọn đều được mời tham gia nghiên cứu cho đến khi đạt cỡ mẫu tối thiểu (369 sinh viên). Thực tế nghiên cứu thu được 508 phiếu trả lời hợp lệ.

### 2.5. Biến số nghiên cứu

Nghiên cứu đánh giá kiến thức, thái độ, thực hành chăm sóc da mụn của sinh viên gồm 4 nhóm biến số:

- Thông tin chung của đối tượng nghiên cứu: tuổi, giới, ngành học, nơi ở hiện tại, tiền sử mắc bệnh trứng cá.

- Kiến thức của đối tượng nghiên cứu về bệnh trứng cá: độ tuổi mắc bệnh, giới mắc bệnh, tính chất bệnh trứng cá, nguyên nhân, yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng mụn, cách điều trị, cách phòng tránh.

- Thái độ đối với bệnh trứng cá: quan tâm/không quan tâm, nhu cầu tìm kiếm thông tin.

- Thực hành: có hay không các thói quen gây mụn, cách xử lý khi bị mụn, thực hành chăm sóc da.

Nghiên cứu sử dụng bộ câu hỏi gồm 9 câu hỏi về thông tin chung của đối tượng, 10 câu hỏi đánh giá về kiến thức, 5 câu hỏi đánh giá về thái độ của sinh viên và 9 câu hỏi đánh giá về thực hành của sinh viên về bệnh trứng cá. Các câu hỏi được chấm điểm theo thang đánh giá và phân loại kiến thức, thái độ, thực hành đạt khi đối tượng nghiên cứu trả lời đúng 70% số câu hỏi của mỗi phần tương ứng.

### 2.6. Phương pháp thu thập số liệu

Sau khi thiết kế phiếu khảo sát trên Google biểu mẫu, thực hiện phỏng vấn thử trên 10 đối tượng để chuẩn hóa bộ công cụ. Bộ công cụ hoàn thiện được xuất link và mã QR gửi tới sinh viên Trường Đại học Đại Nam thông qua các group, nhóm, hội và tiếp tục mời trong các buổi giải lao giữa giờ của các lớp nếu chưa đủ cỡ mẫu tối thiểu. Thông tin thu thập được được kiểm tra, làm sạch/bổ sung ngay trong ngày. Dữ liệu được xuất từ Google biểu mẫu dưới dạng tệp Excel.

### 2.7. Xử lý và phân tích số liệu

Số liệu sau khi thu thập được xuất file Excel, làm sạch và phân tích bằng phần mềm SPSS 25.0. Thống kê mô tả bằng bảng tần số và tỷ lệ. Các bảng này được dùng để mô tả đặc điểm chung

của đối tượng nghiên cứu, kiến thức, thái độ và thực hành về mụn trứng cá.

**2.8. Đạo đức trong nghiên cứu**

Nghiên cứu đã được Hội đồng Khoa học Trường

Đại học Đại Nam chấp thuận và chỉ thực hiện khi có sự đồng ý tham gia của đối tượng nghiên cứu.

Mọi thông tin thu thập được giữ bí mật một cách tuyệt đối.

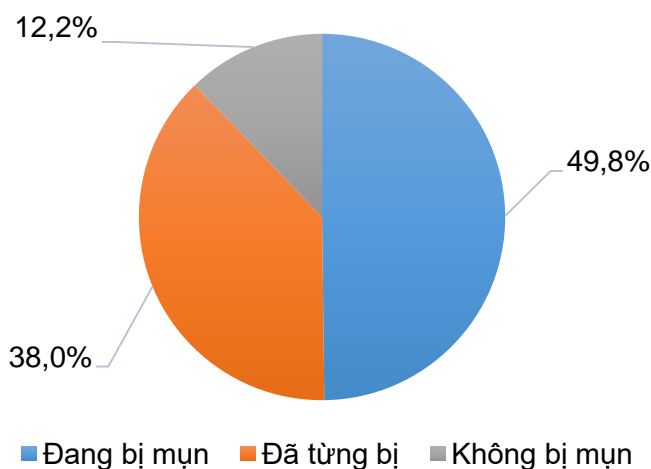
**3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU**

**Bảng 1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu (n = 508)**

Đặc điểm		Tần số	Tỷ lệ
Giới	Nam	179	35,2%
	Nữ	329	64,8%
Tuổi	< 20	208	40,9%
	≥ 20	300	59,1%
	Tuổi trung bình	20,21 ± 1,42	
Ngành học	Sức khỏe	337	66,3%
	Khoa học xã hội	71	14%
	Kinh tế - Kinh doanh	19	3,7%
	Kỹ thuật - Công nghiệp	81	15,9%

508 sinh viên tham gia nghiên cứu có tuổi trung bình là 20,21 ± 1,42 tuổi, sinh viên nữ chiếm phần lớn (64,6%), tỷ lệ sinh viên khối ngành Sức khỏe tham gia nghiên cứu nhiều nhất (66,3%).

**Biểu đồ 1. Tỷ lệ mắc bệnh trứng cá ở sinh viên Trường Đại học Đại nam (n = 508)**



Có 253 sinh viên (49,8%) cho biết đang mắc bệnh trứng cá, trong đó tỷ lệ mắc ở sinh viên nữ cao gần gấp đôi sinh viên nam (32,9% so với 16,9%).

**Bảng 2. Đặc điểm kiến thức về bệnh trứng cá của đối tượng nghiên cứu (n = 508)**

Kiến thức	Tần số	Tỷ lệ
Độ tuổi thường mắc bệnh trứng cá	358	70,5%
Giới hay mắc bệnh trứng cá (nữ nhiều hơn nam)	54	10,6%
Tính chất bệnh trứng cá	289	56,9%
Nguyên nhân và yếu tố nguy cơ gây bệnh trứng cá	301	59,3%
Yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng mụn	103	20,3%
Điều trị bệnh trứng cá	303	59,6%
Phòng tránh bệnh trứng cá	271	53,3%

Khi được hỏi có từng nghe hoặc biết về bệnh trứng cá không thì có 17 sinh viên (3,3%) không biết đến thuật ngữ này. Có 70,5% sinh viên nghiên cứu có kiến thức đúng về độ tuổi thường mắc bệnh trứng cá, hơn một nửa sinh viên hiểu đúng về tính chất bệnh. Tương tự, khi được hỏi về các nguyên nhân và yếu tố nguy cơ của bệnh cũng như vấn đề điều trị bệnh trứng cá, có khoảng 3/5 sinh viên liệt kê được đúng các yếu tố, có 76,8% sinh viên cho rằng bệnh trứng cá có nguy cơ như nhau ở 2 giới.

**Bảng 3. Đặc điểm thái độ, quan điểm của sinh viên về bệnh trứng cá (n = 508)**

Quan điểm, thái độ	Tần số	Tỷ lệ
Cảm xúc tiêu cực khi bị mụn trứng cá (cảm thấy xấu hổ, buồn chán, tự ti khi bị mụn trứng cá)	430	84,6%
Hài lòng với làn da hiện tại	222	43,7%
Tuổi dậy thì bị mụn trứng cá là bình thường	397	78,1%
Cần có các biện pháp phòng tránh mụn trứng cá	488	96,1%
Trứng cá không phải là bệnh nên không cần điều trị	285	56,1%

Có 84,6% sinh viên cho biết họ thấy xấu hổ, stress, ngại giao tiếp khi bị mụn trứng cá, hơn một nửa sinh viên không hài lòng với làn da hiện tại. Sinh viên cũng thể hiện mối quan tâm lớn đối với việc phòng tránh mụn trứng cá.

**Bảng 4. Thực hành của sinh viên về bệnh trứng cá (n = 508)**

Thực hành	Tần số	Tỷ lệ
Không sờ, nặn mụn hoặc sờ lên da	86	16,9%
Không thường xuyên dùng chất kích thích (cà phê, chè đặc, thuốc lá, rượu, bia)	449	88,4%
Không thường xuyên thức khuya (sau 23 giờ)	198	39,0%
Rửa mặt hàng ngày	419	82,5%
Che chắn kỹ khi ra nắng hoặc nơi có nhiều bụi bẩn	413	81,3%
Uống đủ nước	387	76,2%
Xử trí đúng khi bị mụn trứng cá (giữ vệ sinh da, không nặn mụn, gặp bác sĩ/chuyên viên da liễu tư vấn và điều trị)	161	31,7%
Tìm hiểu thông tin về mụn trứng cá	388	76,4%

Có một tỷ lệ thấp sinh viên (16,9%) thực hành đúng khi không sờ nặn mụn hoặc sờ lên da mặt; khi bị mụn phần lớn sinh viên vẫn chưa có cách xử trí đúng như giữ vệ sinh da, không tự ý nặn mụn, điều trị theo tư vấn và hướng dẫn của nhân viên y tế. Chỉ có khoảng 1/3 đối tượng nghiên cứu không có thói quen thức khuya.

**Bảng 5. Đánh giá kiến thức, thái độ và thực hành của sinh viên về bệnh trứng cá (n = 508)**

Hiểu biết về bệnh trứng cá		Tần số	Tỷ lệ
Kiến thức	Đạt	265	52,2%
	Chưa đạt	243	47,8%
Thái độ	Đạt	345	67,9%
	Chưa đạt	163	32,1%
Thực hành	Đạt	170	33,5%
	Chưa đạt	338	66,5%

Trong 508 sinh viên tham gia vào nghiên cứu, 52,2% có kiến thức về mụn trứng cá ở mức đạt, tỷ lệ có thái độ đạt cao hơn (67,9%), trong khi chỉ có một phần ba sinh viên (33,5%) thực hành đạt về bệnh trứng cá.



#### 4. BÀN LUẬN

Nghiên cứu này nhằm đánh giá thực trạng kiến thức, thái độ và thực hành về bệnh trứng cá của sinh viên Trường Đại học Đại Nam. Trong số 508 đối tượng tham gia nghiên cứu, nữ giới chiếm tỷ lệ 64,8% cao gần gấp 2 lần so với nam giới (35,2%), sinh viên thuộc khối ngành Sức khỏe tham gia nghiên cứu nhiều nhất (66,3%). Có khoảng một nửa sinh viên (49,8%) tham gia nghiên cứu đang bị mụn trứng cá và 38% cho biết đã từng bị mụn nhưng hiện tại đã khỏi. Kết quả này thấp hơn so với nghiên cứu của Trần Thị Hạnh và cộng sự năm 2012: tỷ lệ lưu hành mụn trứng cá trong sinh viên đại học y dược Cần Thơ là 90,2% [4].

Phần lớn sinh viên cho rằng độ tuổi 10-19 là độ tuổi thường mắc bệnh trứng cá (91,3%). Tuy nhiên vẫn còn tỷ lệ nhất định sinh viên cho rằng trứng cá có thể mắc ở các nhóm tuổi khác. Trên thực tế, bệnh trứng cá thường gặp ở lứa tuổi thanh thiếu niên, người trẻ, nữ từ 10-17 tuổi, nam từ 14-19 tuổi, nhưng cũng gặp ở các nhóm tuổi khác. Hầu hết sinh viên cho rằng tỷ lệ mắc bệnh trứng cá như nhau ở hai giới (76,8%). Kết quả này tương đồng với kết quả trong nghiên cứu của Trần Thị Hạnh với tuổi trung bình bị bệnh của phái nữ là 13,26 tuổi không khác so với phái nam là 13,6 tuổi [4]. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cũng tương đồng với kết quả nghiên cứu ở thiếu niên Úc cho thấy từ 13-15 tuổi (77% nam, 79% nữ mắc bệnh), sự khác biệt về tỷ lệ mụn trứng cá giữa hai giới là không đáng kể; tuy nhiên theo nghiên cứu của Kilkenny M trên thiếu niên Úc ở lứa tuổi 16-18 thì tỷ lệ nam bị mụn cao hơn và thường nặng hơn [6]. Như vậy trong nghiên cứu của chúng tôi cũng như các nghiên cứu khác của các tác giả trong và ngoài nước thì ở lứa tuổi thanh thiếu niên (15-18 tuổi) thì gần như không có sự khác biệt về tỷ lệ mắc trứng cá ở cả nam và nữ. Không có bằng chứng cụ thể chứng minh rằng nữ giới mắc bệnh trứng cá nhiều hơn nam giới hoặc ngược lại. Thực tế, bệnh trứng cá có thể ảnh hưởng đến cả nam và nữ một cách tương đương. Điều này có thể giải thích: mặc dù nữ giới thường trải qua giai đoạn dậy thì sớm hơn nam giới, nhưng ở lứa tuổi này, cả hai giới đều bước vào giai đoạn phát triển cơ thể mạnh mẽ. Đặc biệt, họ hoàn thiện các chức năng sinh dục và sinh sản, gây ra sự biến đổi lớn về hormone. Do đó, sự thay đổi trong cơ chế sản xuất bã nhờn ở cả hai giới trong độ tuổi này là tương đương, dẫn đến nguy cơ mắc mụn cũng tương đương.

Hầu hết sinh viên cho rằng nguyên nhân gây bệnh trứng cá là do thói quen sinh hoạt với tỷ lệ lựa

chọn là 87,4%; nguyên nhân về stress là câu trả lời có tỷ lệ lựa chọn cao thứ hai (72,8%); hormone là nguyên nhân có tỷ lệ lựa chọn cao thứ ba với 62,6%. Kết quả này khác với nghiên cứu của Nguyễn Hữu Liêm: nguyên nhân gây bệnh trứng cá được chọn nhiều nhất là do hormone với tỷ lệ lựa chọn là 84,44% trước can thiệp và 87% sau can thiệp, nguyên nhân về thói quen sinh hoạt xếp thứ 2 (68,21% trước can thiệp và 71,23% sau can thiệp), tiếp đến là stress (61,92% trước can thiệp và 65,33% sau can thiệp) [7]. Tương tự như nghiên cứu của Rigopoulos D và cộng sự trên học sinh cấp hai ở Hy Lạp, 55,1% học sinh nghĩ nguyên nhân là do hormone, 5,7% là do di truyền, 31,9% là do stress, 14,9% là do nhiễm trùng [8]. Lý giải cho sự khác biệt này, có thể do trong nghiên cứu của chúng tôi, đối tượng nghiên cứu là sinh viên, đã trải qua giai đoạn xáo trộn nội tiết mạnh mẽ của tuổi dậy thì, thay vào đó, các em phải đối mặt với những vấn đề khác như bắt đầu cuộc sống tự lập, xa gia đình, thay đổi lối sống, áp lực học hành thi cử, và vì thế, các em cho rằng nguyên nhân xuất hiện mụn là do những vấn đề này gây ra.

Phần lớn sinh viên cho rằng chế độ ăn nhiều chất cay là yếu tố ảnh hưởng đến bệnh trứng cá với tỷ lệ lựa chọn là 84,6%. Trên thực tế nhiều người cho rằng chế độ ăn thường xuyên nhiều chất cay, nhiều chất béo, nhiều đường sẽ làm tăng nguy cơ mắc bệnh. Tuy nhiên, trong nghiên cứu này, chúng tôi chưa tìm thấy mối liên quan hay sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về chế độ ăn với bệnh trứng cá. Điều này có thể do cỡ mẫu chưa đủ lớn, thời gian nghiên cứu chưa đủ dài để thấy được tác động rõ ràng của chế độ ăn tới bệnh trứng cá.

Tỷ lệ sinh viên cho rằng bệnh trứng cá có thể điều trị được chiếm 94,3%. Phần lớn sinh viên cho rằng cách điều trị đúng đắn nhất là thay đổi lối sống, bỏ các thói quen xấu như hút thuốc, uống cà phê, rượu bia, thức khuya (78%), phương pháp điều trị được lựa chọn tiếp theo là dùng thuốc bôi trị mụn với tỷ lệ 72%. Lựa chọn này dựa trên kiến thức của đối tượng nghiên cứu về nguyên nhân gây mụn, đa số các em cho rằng thói quen sinh hoạt thiếu khoa học, lối sống không lành mạnh là lý do chính dẫn đến mọc mụn trứng cá. Một số phương pháp khác được liệt kê như dùng mỹ phẩm như kem trị mụn (54,4%), dùng kháng sinh đường uống (30%), đi nặn mụn, lột mụn (42,3%)... Lột mụn, nặn mụn là thói quen thường gặp ở rất nhiều bệnh nhân mắc bệnh trứng cá. Nhưng đây là thói quen không tốt có thể làm tăng khả năng nhiễm trùng hoặc lan rộng vùng bị bệnh trứng cá, gây tổn thương sâu hoặc tổn thương lan rộng.



Tỷ lệ sinh viên quan tâm đến việc điều trị và phòng tránh bệnh trứng cá tương đối cao (76,2%). Điều này cho thấy sinh viên có ý thức rõ về tác động của mụn trứng cá và thấy được nhu cầu phòng tránh và điều trị về bệnh trứng cá. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi tương đồng với kết quả nghiên cứu của Trần Thị Hạnh với tỷ lệ học sinh có quan tâm về mụn trứng cá là 84,4% [3].

Đa số người bị bệnh trứng cá cảm thấy xấu hổ, buồn chán, thiếu tự tin (84,6%). Kết quả này cao hơn kết quả của một số nghiên cứu trước đó [7], [9], [10]. Lý giải cho điều này, có thể do nghiên cứu của chúng tôi thực hiện trên đối tượng là sinh viên, ở giai đoạn sinh viên, các em có ý thức mạnh mẽ về sự quan trọng của ngoại hình, nên sẽ tìm cách để cải thiện các vấn đề sức khỏe làn da và chú trọng làm đẹp cho bản thân hơn, bị mụn trứng cá khiến các em dễ bị xấu hổ, thiếu tự tin khi đối diện với người khác, đặc biệt là bạn khác giới.

Tỷ lệ sinh viên có nhu cầu tìm hiểu thêm thông tin về bệnh trứng cá tương đối cao (68,1%). Điều này có thể giải thích do sau khi được tiếp cận nguồn tin chính xác về bệnh trứng cá, sinh viên đã có những hiểu biết đúng về tính chất bệnh, các yếu tố ảnh hưởng và khả năng điều trị nên không còn ngại khi nhắc tới các vấn đề liên quan tới bệnh trứng cá. Đặc biệt khi hiểu được nguy cơ có thể mắc trứng cá của mình, hiểu được rằng trứng cá có thể phòng và điều trị được thì các em càng tiếp tục muốn tìm hiểu thêm để biết cách phòng tránh cũng như cách điều trị có hiệu quả đối với bệnh trứng cá.

Nghiên cứu này đánh giá thực trạng thực hành chăm sóc da mụn của sinh viên thông qua thu thập dữ liệu về các thói quen xấu trong sinh hoạt hàng ngày ảnh hưởng có thể gây ra mụn trứng cá hoặc làm tình trạng mụn kéo dài, tiến triển nặng; các thói quen tốt giúp cải thiện tình trạng mụn trứng cá và phòng tránh bệnh trứng cá; cách xử trí của sinh viên khi bị mụn trứng cá. Kết quả cho thấy, có đến 2/3 đối tượng nghiên cứu có thói quen thức khuya. Điều này có thể do ảnh hưởng của lối sinh hoạt của người trẻ tuổi, bên cạnh việc phải thức khuya học tập hoặc ôn luyện thi cử, sinh viên là giới trẻ dễ bị lôi kéo vào nhiều hoạt động vui chơi giải trí đa dạng, tiêu tốn nhiều thời gian dành cho việc nghỉ ngơi. Sinh viên có thói quen uống nước từ 1-2 lít/ngày chiếm 70,9%, có 59,3% sinh viên có thói quen rửa mặt 2 lần mỗi ngày và tỷ lệ sinh viên nữ rửa mặt thường xuyên nhiều hơn nam. Kết quả này phù hợp với kết quả các nghiên cứu trước đây [4], [7], [11]. Sinh viên thường xuyên sử dụng biện pháp che chắn khi ra đường chiếm tỷ lệ tương đối cao (81,3%), đây là một thói quen phổ

biến ở Việt Nam, do tính chất khí hậu nhiệt đới, nắng nóng và khói bụi nhiều, đặc biệt sau đại dịch COVID-19, việc che chắn kín và đeo khẩu trang khi ra khỏi nhà là một thói quen hàng ngày. Điều này giúp tránh được các tác nhân ảnh hưởng đến làn da như ánh nắng trực tiếp hay bụi bẩn.

Đối với các hành vi khi bị mụn, chỉ có một tỷ lệ thấp (16,9%) sinh viên thực hành đúng khi không sờ nặn mụn hoặc sờ lên da mặt; khi bị mụn phần lớn sinh viên vẫn chưa có cách xử trí đúng như giữ vệ sinh da, không tự ý nặn mụn, điều trị theo tư vấn và hướng dẫn của nhân viên y tế. Kết quả này tương tự kết quả nghiên cứu của Trần Ngọc Khánh Nam năm 2019 trên đối tượng bệnh nhân trứng cá [12]. Việc không tuân thủ điều trị đúng, tự điều trị khi thiếu kiến thức và thực hành các hành vi không tốt khi bị mụn trứng cá có thể dẫn tới những biến chứng, tác dụng phụ như việc để lại các sẹo xấu hay gây bùng phát mụn sau điều trị hay việc lão hóa, xạm da sau điều trị. Do đó, cần cung cấp cho sinh viên kiến thức cũng như các hướng dẫn xử trí đúng khi bị mụn trứng cá.

Đối tượng nghiên cứu có kiến thức đạt về bệnh trứng cá chưa cao (52,9%), có thái độ đạt là 66,9%, đáng chú ý là tỷ lệ sinh viên thực hành chăm sóc da mụn đạt chỉ chiếm 33,5%. Sinh viên nữ không chỉ có kiến thức đạt cao hơn nam giới mà thái độ và thực hành chung về chăm sóc da mụn đều cao hơn so với nam, điều này có thể giải thích là do tâm sinh lý của 2 giới khác nhau nên cách nhìn nhận, thái độ và phản ứng về cùng một vấn đề của 2 đối tượng có sự khác nhau, nữ giới có thể bị ảnh hưởng bởi các định kiến về vẻ đẹp ngoại hình nhiều hơn nam giới, ý thức chăm sóc bản thân của nữ giới cũng cao hơn nam. Nhìn chung, các nghiên cứu đều chỉ ra rằng đối tượng nghiên cứu mặc dù có hiểu biết đủ về bệnh trứng cá nhưng có thể chưa có thái độ đạt và thực hành tốt về chăm sóc da mụn.

Nghiên cứu này là một trong số rất ít nghiên cứu cung cấp thông tin đánh giá kiến thức, thái độ, thực hành về bệnh trứng cá của sinh viên tại Việt Nam. Tuy nhiên, nghiên cứu vẫn còn một số hạn chế. Thứ nhất, nghiên cứu chỉ được thực hiện trên các sinh viên Trường Đại học Đại Nam, chưa đủ đại diện cho sinh viên các trường đại học cũng như toàn bộ sinh viên Việt Nam. Thứ hai, việc tìm hiểu KAP về bệnh trứng cá thông qua bảng câu hỏi tự báo cáo có thể không phản ánh chính xác tình hình thực tế, vì việc mô tả tình trạng mụn bằng cách yêu cầu đối tượng nghiên cứu nhớ lại số lượng và vị trí mụn của họ có thể không chính xác. Do gần như chưa có nghiên cứu nào về kiến thức, thái độ, thực hành đối với bệnh trứng cá và

chăm sóc da mụn ở sinh viên tại Việt Nam nên các bàn luận và so sánh trong nghiên cứu này bị hạn chế một phần. Cuối cùng, thiết kế mô tả cắt ngang trong nghiên cứu này hạn chế khả năng đưa ra kết luận về mối quan hệ nhân quả của các yếu tố liên quan đã được xác định.

## 5. KẾT LUẬN

Tỷ lệ sinh viên có kiến thức, thái độ và thực hành về mụn trứng cá đạt còn thấp: trong 508 sinh viên tham gia nghiên cứu, 52,2% có kiến thức về mụn trứng cá ở mức đạt, tỷ lệ có thái độ đạt cao hơn (67,9%), trong khi chỉ có một phần ba (33,5%) sinh viên thực hành đạt về bệnh trứng cá. Cần đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức và định hướng hành vi chăm sóc da của sinh viên, giúp cho các em có kiến thức đúng về mụn trứng cá, biết cách tự chăm sóc để ít có biến chứng sẹo gây mất thẩm mỹ.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] National Institute of Arthritis and Musculoskeletal and Skin Diseases. What is Acne? Definition & Types | NIAMS, <https://www.niams.nih.gov/health-topics/acne> (16 May 2024, date last accessed).
- [2] Hay RJ, Johns NE, Williams HC et al, The global burden of skin disease in 2010: an analysis of the prevalence and impact of skin conditions, *J Invest Dermatol*, 2014, 134, 1527-1534.
- [3] Trần Thị Hạnh, Nghiên cứu tình hình bệnh mụn trứng cá ở học sinh trung học phổ thông, *Tạp chí Da Liễu học Việt Nam*, 2011, 5, 16-23.
- [4] Trần Thị Hạnh, Nguyễn Thị Giao Hạ, Tỷ lệ bệnh mụn trứng cá, đặc điểm lâm sàng và các yếu tố liên quan ở sinh viên đại học y được Cần Thơ, *Tạp chí Da Liễu học Việt Nam*, 2012, 8, 20-29.
- [5] Harivarshan Gothandaramalingam, Sathya Narayanan Rajendran, KAP study on acne among undergraduate medical students, *Ann Trop Med Public Health*, 2020, 23, pp. 232-363.
- [6] Kilkenny M et al, The prevalence of common skin conditions in Australian school students: 3. acne vulgaris, *Br J Dermatol*, 1998, 139, 840-845.
- [7] Nguyễn Hữu Liêm, Kiến thức, thái độ, thực hành về bệnh trứng cá ở học sinh Trường Trung học phổ thông Hà Huy Tập, thành phố Vinh, Nghệ An, 2016.
- [8] Rigopoulos D, Gregoriou S, Ifandi A et al, Coping with acne: beliefs and perceptions in a sample of secondary school Greek pupils, *J Eur Acad Dermatol Venereol*, 2007, 21, 806-810.
- [9] Alasbi GM, Riaz F, Kidwan HN et al, Impact of acne on quality of life among university students, *World Family Medicine Journal /Middle East Journal of Family Medicine*, 2021, 19.
- [10] Aktan S, Özmen E, Şanlı B, Anxiety, depression, and nature of acne vulgaris in adolescents, *Int J Dermatol*, 2000, 39, 354-357.
- [11] Đoàn Thị Ngọc Tuyết, Hà Thạch Thảo, Nghiên cứu kiến thức, thái độ, thực hành về bệnh mụn trứng cá ở học sinh trung học phổ thông huyện Long Thành, *Tạp chí Da Liễu học Việt Nam*, 2012, 44-49.
- [12] Trần Ngọc Khánh Nam, Đặc điểm lâm sàng và các yếu tố liên quan đến trứng cá do thuốc, 2014.

